

Superior Court of Washington, County of \_\_\_\_\_  
**Tòa Thượng Thẩm Washington, Quận**

In the Conservatorship of:  
*Trong Quyền Bảo Hộ:*

\_\_\_\_\_,  
Respondent/Minor  
*Bị Đơn/Trẻ Vị Thành Niên*

No. \_\_\_\_\_  
Số

**Conservatorship Inventory**  
***Bản kê khai Về Quyền Bảo Hộ***  
(INV)  
(INV)

**Conservatorship Inventory**  
***Bản kê khai Về Quyền Bảo Hộ***

The [ ] full [ ] limited conservator, being first duly sworn, states that the following is a true and correct inventory of the assets and debts of the Individual Subject to Conservatorship (Individual) as of the date of the *Order Appointing the Conservator*.

*Người bảo hộ [-] chính thức [-] có giới hạn, đầu tiên đã tuyên thệ, nêu rõ rằng sau đây là bản kê khai đúng sự thật và chính xác về tài sản và nợ của Cá Nhân Chịu Dưới Quyền Bảo Hộ (Cá Nhân) kể từ ngày ban hành Lệnh Chỉ Định Người Bảo Hộ.*

**1. Assets**  
***Tài Sản***

Real Estate (including the address and its tax assessed value):  
*Bất Động Sản (bao gồm địa chỉ và giá trị thẩm định thuế):*

| Address<br><i>Địa Chỉ</i> | Tax Assessed Value<br><i>Giá Trị Thẩm Định Thuế</i> |
|---------------------------|-----------------------------------------------------|
|                           |                                                     |
|                           |                                                     |

[ ] and see attached additional pages.  
*và xem các trang bổ sung kèm theo.*

Financial Accounts, including the name of the financial institution, type of account, ***the last four digits of the account number(s)*** and balance in each account (*for example, savings, checking, money markets, certificate of deposit, retirement accounts, and all investment accounts*):

Các Tài Khoản Tài Chánh, bao gồm tên tổ chức tài chánh, loại tài khoản, **bốn chữ số cuối của (các) số tài khoản** và số dư trong mỗi tài khoản (ví dụ: tài khoản tiết kiệm, tài khoản vãng lai, tài khoản thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi, tài khoản hưu trí và tất cả các tài khoản đầu tư):

|                                               | Name of Financial Institution<br><i>Tên Tổ Chức Tài Chánh</i> | Account Type<br><i>Loại Tài Khoản</i> | Account # (last 4 digits only)<br><i>Tài Khoản # (chỉ 4 chữ số cuối)</i> | Balance<br><i>Số Dư</i> | As of Date<br><i>Kể Từ Ngày</i> |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|
| <b>Account 1</b><br><b><i>Tài Khoản 1</i></b> |                                                               |                                       |                                                                          |                         |                                 |
| <b>Account 2</b><br><b><i>Tài Khoản 2</i></b> |                                                               |                                       |                                                                          |                         |                                 |
| <b>Account 3</b><br><b><i>Tài Khoản 3</i></b> |                                                               |                                       |                                                                          |                         |                                 |

[ ] and see attached additional pages.  
và xem các trang bổ sung kèm theo.

Stocks, Bonds, and other Securities (*not held in an account listed above*):

Cổ Phiếu, Trái Phiếu và Các Chứng Khoán khác (*không được giữ lại trong một tài khoản được liệt kê trên đây*):

|                                               | Name of Financial Institution<br><i>Tên Tổ Chức Tài Chánh</i> | Account Type<br><i>Loại Tài Khoản</i> | Account # (last 4 digits only)<br><i>Tài Khoản # (chỉ 4 chữ số cuối)</i> | Balance<br><i>Số Dư</i> | As of Date<br><i>Kể Từ Ngày</i> |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|
| <b>Account 1</b><br><b><i>Tài Khoản 1</i></b> |                                                               |                                       |                                                                          |                         |                                 |
| <b>Account 2</b><br><b><i>Tài Khoản 2</i></b> |                                                               |                                       |                                                                          |                         |                                 |
| <b>Account 3</b><br><b><i>Tài Khoản 3</i></b> |                                                               |                                       |                                                                          |                         |                                 |

[ ] and see attached additional pages.  
và xem các trang bổ sung kèm theo.

Accounts Receivable, including the name of the \_\_\_\_\_, type of account, **the last four digits of the account number(s)**, and balance in each account:

Các Khoản Phải Thu, bao gồm tên \_\_\_\_\_, loại tài khoản, **bốn chữ số cuối của (các) số tài khoản** và số dư trong mỗi tài khoản:

|  | Name of Financial Institution<br><i>Tên Tổ Chức Tài Chánh</i> | Account Type<br><i>Loại Tài Khoản</i> | Account # (last 4 digits only) | Balance<br><i>Số Dư</i> | As of Date<br><i>Kể Từ Ngày</i> |
|--|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|---------------------------------|
|--|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|---------------------------------|

|                                        |  |  |                                                |  |  |
|----------------------------------------|--|--|------------------------------------------------|--|--|
|                                        |  |  | <i>Tài Khoản #<br/>(chỉ 4 chữ<br/>số cuối)</i> |  |  |
| <b>Account 1</b><br><b>Tài Khoản 1</b> |  |  |                                                |  |  |
| <b>Account 2</b><br><b>Tài Khoản 2</b> |  |  |                                                |  |  |

Personal Property: (attach itemized list of all items valued at \$1,000 or more).

*Tài Sản Cá Nhân: (đính kèm danh sách theo từng khoản của tất cả các mặt hàng có giá trị từ \$1,000 trở lên).*

|                                                                                                          |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Household Furnishings<br><i>Đồ Gia Dụng</i>                                                              | \$ |
| Automobile/Boats<br><i>Ô Tô/Tàu Thuyền</i>                                                               | \$ |
| Other (including items on attached list)<br><i>Khác (bao gồm các khoản mục trong danh sách đính kèm)</i> | \$ |
|                                                                                                          | \$ |
|                                                                                                          | \$ |

[ ] and see attached additional pages.  
*và xem các trang bổ sung kèm theo.*

**Total Assets (including attachments)**  
**Tổng Tài Sản (bao gồm các phần đính kèm)**

\$ \_\_\_\_\_  
\$ \_\_\_\_\_

**2. Income**  
**Thu Nhập**

| <b>Description</b><br><b>Mô Tả</b>                       | <b>Per Month</b><br><b>Mỗi Tháng</b> |
|----------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| Wages<br><i>Lương</i>                                    | \$                                   |
| Social Security or SSI<br><i>An Sinh Xã Hội hoặc SSI</i> | \$                                   |
| Veteran's Benefits<br><i>Phúc Lợi Cựu Chiến Binh</i>     | \$                                   |
| Pension<br><i>Lương Hưu</i>                              | \$                                   |
| Dividends and Interest<br><i>Cổ Tức và Lãi</i>           | \$                                   |
| Other:<br><i>Khác:</i>                                   | \$                                   |

[ ] and see attached additional pages.  
*và xem các trang bổ sung kèm theo.*

**Total Income (including attachments)**

\$ \_\_\_\_\_

**Tổng Thu Nhập (bao gồm các phần đính kèm)**

**\$**

**3. Liabilities/Debts**  
**Nợ Phải Trả/Nợ**

Mortgages and Liens. Name of each mortgage or lien holder and the amount owing, the property encumbered and the amount due monthly:

*Thế Chấp và Quyền Nắm Giữ Tài Sản Thế Chấp. Tên của mỗi người thế chấp hoặc có quyền nắm giữ tài sản thế chấp và số tiền còn nợ, tài sản bị thế chấp và số tiền phải trả hàng tháng:*

|                                 | Name of Mortgage<br>or Lien Holder<br><i>Tên Người Thế<br/>Chấp hoặc Có<br/>Quyền Nắm Giữ<br/>Tài Sản Thế Chấp</i> | Amount<br>Owing<br><i>Số Tiền Còn<br/>Nợ</i> | Property Encumbered<br><i>Tài Sản Bị Thế Chấp</i> | Amount Due<br>Monthly<br><i>Số Tiền Phải<br/>Trả Hàng<br/>Tháng</i> |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Account 1<br><i>Tài Khoản 1</i> |                                                                                                                    |                                              |                                                   |                                                                     |
| Account 2<br><i>Tài Khoản 2</i> |                                                                                                                    |                                              |                                                   |                                                                     |

[ ] and see attached additional pages.  
*và xem các trang bổ sung kèm theo.*

Installment Loans and Notes. Name of each loan holder, the amount owing, and the amount due monthly:

*Khoản Cho Vay Trả Góp và Giấy Nợ. Tên của mỗi người vay, số tiền còn nợ và số tiền phải trả hàng tháng:*

|                                 | Name of Loan Holder<br><i>Tên Người Vay</i> | Amount Owing<br><i>Số Tiền Còn Nợ</i> | Amount Due<br>Monthly<br><i>Số Tiền Phải Trả<br/>Hàng Tháng</i> |
|---------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Account 1<br><i>Tài Khoản 1</i> |                                             |                                       |                                                                 |
| Account 2<br><i>Tài Khoản 2</i> |                                             |                                       |                                                                 |

[ ] and see attached additional pages.  
*và xem các trang bổ sung kèm theo.*

Credit Cards. Name of each credit card company, the outstanding balance owing on each card, and the amount due monthly:

*Thẻ Tín Dụng. Tên của mỗi công ty phát hành thẻ tín dụng, số dư nợ chưa thanh toán trong mỗi thẻ và số tiền phải trả hàng tháng:*

|                                 | Name of Credit Card Company<br><i>Tên Công Ty Phát Hành Thẻ Tín<br/>Dụng</i> | Outstanding<br>Balance Owing<br><i>Số Dư Nợ Chưa<br/>Thanh Toán</i> | Amount Due<br>Monthly<br><i>Số Tiền Phải Trả<br/>Hàng Tháng</i> |
|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Account 1<br><i>Tài Khoản 1</i> |                                                                              |                                                                     |                                                                 |

|                                 |  |  |  |
|---------------------------------|--|--|--|
| Account 2<br><i>Tài Khoản 2</i> |  |  |  |
|---------------------------------|--|--|--|

[ ] and see attached additional pages.  
*và xem các trang bổ sung kèm theo.*

**Total Liabilities/Debts (including attachments)** \$ \_\_\_\_\_  
***Tổng Nợ Phải Trả/Nợ (bao gồm các phần đính kèm)*** \$ \_\_\_\_\_

**4. Security for Estate's Assets**  
***Khoản Bảo Đảm Tài Sản của Di Sản***

Conservator/Trustee's Bond:  
*Tiền Bảo Lãnh Của Người Bảo Hộ/Người Được Ủy Thác*

- [ ] The court does not require a bond.  
*Tòa án không yêu cầu tiền bảo lãnh.*
- [ ] The court requires a bond in the amount of \$ \_\_\_\_\_  
*Tòa án yêu cầu tiền bảo lãnh trong số tiền là \$*
- [ ] The bond should [ ] remain the same OR [ ] be changed to: \$ \_\_\_\_\_  
*Tiền bảo lãnh phải [-] giữ nguyên HOẶC [-] được đổi thành: \$*

Total balance in blocked accounts: \$ \_\_\_\_\_  
*Tổng số dư trong các tài khoản bị phong tỏa: \$*

Total balance unblocked: \$ \_\_\_\_\_  
*Tổng số dư không bị phong tỏa: \$*

**5. Other Information (If any)**  
***Thông Tin Khác (Nếu có)***

---



---



---

I declare under penalty of perjury under the laws of the State of Washington that the foregoing is true and correct.

*Tôi cam kết, dưới mọi hình phạt khai man, theo luật lệ của Tiểu Bang Washington rằng những điều đã nói ở trên là hoàn toàn đúng sự thật.*

Signed at (city) \_\_\_\_\_, (state) \_\_\_\_\_ on (date) \_\_\_\_\_.  
*Đã ký tại (thành phố) \_\_\_\_\_, (tiểu bang) \_\_\_\_\_ vào (ngày)*

\_\_\_\_\_  
*Signature*  
*Chữ Ký*

\_\_\_\_\_  
*Printed Name*  
*Tên Viết In*

\_\_\_\_\_  
*WSBA or CPG No:*  
*WSBA hoặc CPG Số:*